

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 53
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 53

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 ngày 01 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở của Tập đoàn được đặt tại: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Võ Thị Sáu, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Công Kha	Chủ tịch	
Ông Lê Thanh Hưng	Thành viên	
Ông Hà Văn Khương	Thành viên	
Ông Nguyễn Hay	Thành viên	
Ông Đỗ Hữu Phước	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 17/06/2024
Ông Nguyễn Đông Phong	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 17/06/2024
Ông Trần Ngọc Thuận	Thành viên	Từ nhiệm từ ngày 28/06/2024
Ông Huỳnh Văn Báo	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 29/03/2024
Ông Phạm Văn Thành	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 29/03/2024
Ông Phan Mạnh Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 29/03/2024

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Thanh Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hải Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Kim Nhựt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Hữu Phước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đình Bửu Trí	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Văn Hối Em	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 17/06/2024
Ông Đỗ Khắc Thăng	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ ngày 17/06/2024
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	
Ông Võ Văn Tuấn	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tập đoàn không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 08 năm 2024



Lê Thanh Hưng



Số: 230824.001/BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần được lập ngày 23 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 53, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.269.786.672.059	4.842.851.346.133
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	240.140.997.613	805.500.772.847
111	1. Tiền		75.140.997.613	95.300.772.847
112	2. Các khoản tương đương tiền		165.000.000.000	710.200.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.213.335.093.596	2.343.937.035.344
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.163.634.161	1.163.634.161
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(68.237.000)	(68.237.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.212.239.696.435	2.342.841.638.183
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.686.362.919.472	1.536.057.292.612
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	47.423.223.926	121.493.747.897
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	454.051.634.563	12.622.100.641
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	332.928.609.822	360.069.883.352
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.144.146.465.518	1.315.733.068.462
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(292.187.014.357)	(273.861.507.740)
140	IV. Hàng tồn kho		8.439.121.751	48.749.372.106
141	1. Hàng tồn kho	10	8.439.121.751	48.749.372.106
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		121.508.539.627	108.606.873.224
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.657.395.329	1.974.191.123
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	119.851.144.298	106.632.682.101

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		38.885.413.675.129	38.959.612.113.043
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.751.244.547.820	2.760.726.175.490
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	820.625.160.312	828.069.819.911
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	2.343.314.240.085	2.352.006.871.679
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(412.694.852.577)	(419.350.516.100)
220	II. Tài sản cố định		112.041.811.805	106.995.315.769
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	100.480.360.225	95.641.230.375
222	- Nguyên giá		266.479.817.107	260.604.388.371
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(165.999.456.882)	(164.963.157.996)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	11.561.451.580	11.354.085.394
228	- Nguyên giá		21.655.562.610	21.331.140.870
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.094.111.030)	(9.977.055.476)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		263.716.667	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		263.716.667	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	36.018.274.191.967	36.089.508.656.922
251	1. Đầu tư vào công ty con		31.403.255.726.363	31.403.255.726.363
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.749.855.610.109	5.749.855.610.109
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		203.111.202.124	203.111.202.124
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.337.948.346.629)	(1.266.713.881.674)
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.589.406.870	2.381.964.862
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		3.589.406.870	2.381.964.862
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		44.155.200.347.188	43.802.463.459.176

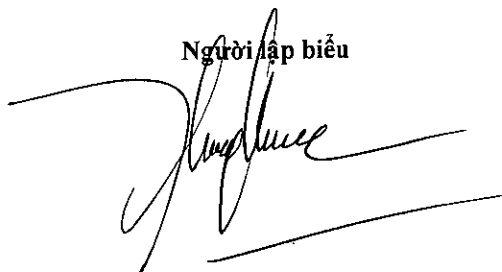
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		242.349.505.654	415.024.661.666
310	I. Nợ ngắn hạn		195.700.164.700	368.375.320.712
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	21.517.653.636	99.792.483.100
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	17.130.123.853	15.954.105.575
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	502.899.379	14.455.594.023
314	4. Phải trả người lao động		7.364.185.170	28.315.495.563
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.731.915.612	2.320.897.553
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		21.000.000	153.584.016
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	97.888.498.196	114.012.011.191
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	15.757.307.954	31.514.615.908
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		33.786.580.900	61.856.533.783
330	II. Nợ dài hạn		46.649.340.954	46.649.340.954
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	15.134.725.057	15.134.725.057
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	31.514.615.897	31.514.615.897
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		43.912.850.841.534	43.387.438.797.510
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	43.912.850.841.534	43.387.438.797.510
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.929.177.065.651	1.929.177.065.651
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.983.673.775.883	1.458.261.731.859
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.458.261.731.859	25.164.269.811
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		525.412.044.024	1.433.097.462.048
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		44.155.200.347.188	43.802.463.459.176


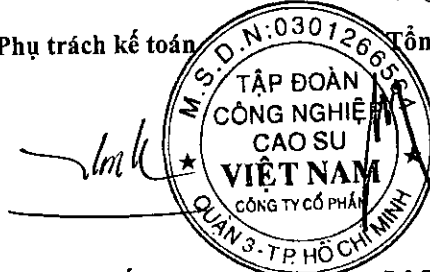
TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu



Đỗ Phú Hồng Quân

Phụ trách kế toán



Lưu Thị Tố Như

Tổng Giám đốc

Lê Thanh Hưng

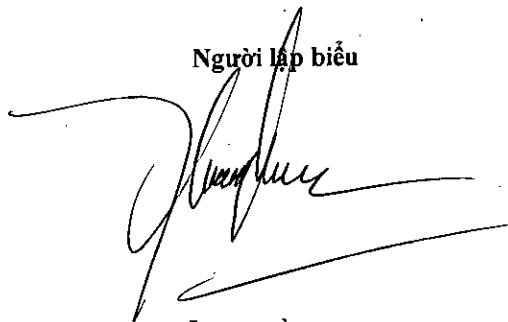
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	764.178.403.815	471.444.129.737
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	1.213.889.670
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		764.178.403.815	470.230.240.067
11	4. Giá vốn hàng bán	22	735.968.298.186	448.080.053.531
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		28.210.105.629	22.150.186.536
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	656.790.163.801	455.421.405.649
22	7. Chi phí tài chính	24	76.854.504.736	134.475.545.985
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.297.748.154	3.864.370.350
25	8. Chi phí bán hàng	25	903.282.675	1.660.305.689
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	82.924.901.434	65.512.776.726
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		524.317.580.585	275.922.963.785
31	11. Thu nhập khác	27	1.250.041.699	1.240.462.481
32	12. Chi phí khác		155.578.260	4
40	13. Lợi nhuận khác		1.094.463.439	1.240.462.477
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		525.412.044.024	277.163.426.262
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>525.412.044.024</u>	<u>277.163.426.262</u>


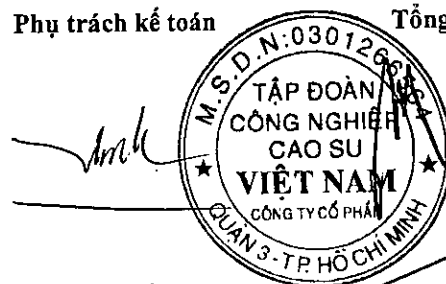
TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu



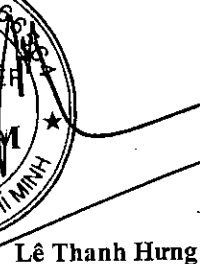
Đỗ Phú Hồng Quân

Phụ trách kế toán



Lưu Thị Tố Như

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

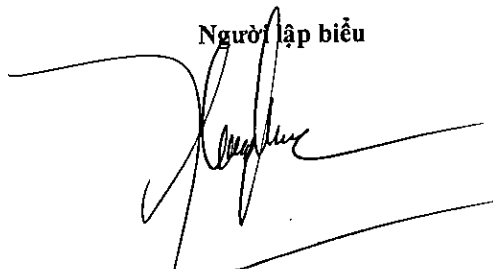
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		854.793.678.790	705.380.668.670
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.269.743.927.628)	(880.538.847.174)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(50.721.993.254)	(46.149.366.394)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(2.691.890.950)	(4.182.252.152)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		68.785.000.603	76.153.756.207
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(103.324.187.478)	(117.602.198.223)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(502.903.319.917)	(266.938.239.066)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.976.145.500)	(100.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		863.076.455	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.849.600.000.000)	(1.983.900.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.011.174.273.530	2.282.747.103.624
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		801.623.178.103	869.827.304.744
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(46.915.617.412)	1.168.574.408.368
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(15.757.307.954)	(15.757.307.954)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(24.520.450)	(76.583.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.781.828.404)	(15.833.891.354)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(565.600.765.733)	885.802.277.948
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		805.500.772.847	471.031.758.711
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		240.990.499	366.404.570
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	240.140.997.613	1.357.200.441.229

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu


Đỗ Phú Hồng Quân

Phụ trách kế toán


Lưu Thị Tố Như

Trưởng Giám đốc


Lê Thanh Hưng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 ngày 01 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Vốn điều lệ của Tập đoàn theo đăng ký là 40.000.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 40.000.000.000.000 VND; tương đương 4.000.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở của Tập đoàn được đặt tại: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Võ Thị Sáu, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch quốc tế của Tập đoàn: Vietnam Rubber Group, tên viết tắt: VRG.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 214 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 203 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Trồng, khai thác và kinh doanh sản phẩm từ cây cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ và kinh doanh mủ cao su; trồng rừng và sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm);
- Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng;
- Công nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên phụ liệu ngành cao su;
- Cơ khí: đúc, cán thép; sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sắt thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp tại trụ sở);
- Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trồng cây cao su chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy hoạch của địa phương);
- Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính;
- Công nghiệp điện: đầu tư, xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật;
- Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường bộ, đường thủy;
- Sản xuất, kinh doanh: vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Cấp nước, xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Các dịch vụ: đo đạc bản đồ, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); khoa học công nghệ, tin học, kiểm định, giám định hàng hóa; in ấn (trừ in tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở), sản xuất, thương mại, khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở), du lịch, xuất khẩu lao động;
- Chăn nuôi gia súc (không hoạt động tại trụ sở).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong năm 2015, Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Hiện tại, các khoản nợ xấu từ khi nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam tiếp tục được Tập đoàn kế thừa để theo dõi, quản lý và thu hồi.

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ kỳ này tăng 248,25 tỷ VND, tương ứng tăng 89,57% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân biến động chủ yếu như sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng 292,73 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ tăng 62,09%. Giá vốn hàng bán tăng 287,89 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ tăng 64,25% do sản lượng tiêu thụ và đơn giá bán ra tăng.
- Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này tăng 201,37 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ tăng 44,22% chủ yếu do tăng các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị thành viên. Chi phí tài chính giảm 57,62 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ giảm 42,85% do giảm trích lập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:

Địa chỉ

- Văn phòng đại diện tại Vương quốc #7B, phố 466, phường Tonle Basac, quận Charkamon, Phnom Penh Campuchia
- Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa Dân Bản Hongke, huyện Saysetha, Thủ đô Viêng Chăn chủ Nhân dân Lào
- Văn phòng đại diện tại Hà Nội 56 Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tập đoàn.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản phải thu về cho vay khách hàng từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam - đơn vị hoạt động theo mô hình tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ:

- Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo. Khoản cho vay này được theo dõi như các khoản dư nợ vay tín dụng và thực hiện trích lập dự phòng theo dự phòng rủi ro tín dụng.
- + Dự phòng rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo quý và được ghi nhận vào Báo cáo tài chính riêng trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.
- + Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản bảo đảm. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

- + Dự phòng chung: Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

- Tập đoàn phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn.
- Ngoài ra, theo Công văn số 1687/NHNN-TCKT ngày 20/03/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.
- Hoạt động Repo cổ phiếu được ghi nhận như một khoản phải thu về cho vay khách hàng, dự phòng rủi ro tín dụng trong lĩnh vực Repo được Tập đoàn xác định căn cứ vào giá trị thuần của cổ phiếu Repo tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Tập đoàn sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn chủ yếu là trồng, khai thác và kinh doanh sản phẩm từ cây cao su và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Tập đoàn không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.262.996.962	440.534.874
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	73.878.000.651	94.860.237.973
Các khoản tương đương tiền	165.000.000.000	710.200.000.000
	240.140.997.613	805.500.772.847

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	3.212.239.696.435	-	2.342.841.638.183	-
	3.212.239.696.435	-	2.342.841.638.183	-

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam				
- Công ty Cổ phần Địa ốc MB	1.095.397.161	-	1.095.397.161	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp mới Kim Tụ Tháp	68.237.000	(68.237.000)	68.237.000	(68.237.000)
	1.163.634.161	(68.237.000)	1.163.634.161	(68.237.000)

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con						
Công ty con đầu tư 100% vốn						
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	3.025.798.070.098		-	3.025.798.070.098		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	935.038.751.632		-	935.038.751.632		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	2.530.772.124.994		-	2.530.772.124.994		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	1.077.859.608.482		-	1.077.859.608.482		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	1.502.015.240.790		-	1.502.015.240.790		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk	716.474.580.464		-	716.474.580.464		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	615.594.493.514		-	615.594.493.514		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	1.005.485.148.742		-	1.005.485.148.742		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	1.457.728.529.898		-	1.457.728.529.898		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	627.880.177.283		-	627.880.177.283		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	1.452.749.526.832		-	1.452.749.526.832		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	1.152.890.007.568		-	1.152.890.007.568		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	643.081.414.030	(216.173.549.937)		643.081.414.030		(212.526.552.494)
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	384.196.304.173	(83.436.055.326)		384.196.304.173		(87.918.870.706)
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	667.308.339.858	(97.509.231.409)		667.308.339.858		(81.584.094.024)
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh	625.705.840.423	(77.949.224.669)		625.705.840.423		(75.733.885.828)
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	239.803.607.484	(14.157.927.911)		239.803.607.484		(13.797.014.260)
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	432.783.235.397		-	432.783.235.397		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	313.741.909.846		-	313.741.909.846		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	79.426.489.341	(53.830.301.798)		79.426.489.341		(53.323.136.964)
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	18.965.002.003		-	18.965.002.003		-
- Tạp chí Cao su Việt Nam	11.336.097.506		-	11.336.097.506		-
- Trung tâm Y tế Cao su	1.719.938.855		-	1.719.938.855		-
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	131.788.294.322		-	131.788.294.322		-
	19.650.142.733.535	(543.056.291.050)		19.650.142.733.535		(524.883.554.276)

Mã chứng khoán	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết						
- Xí nghiệp Liên doanh Visorutex	8.749.737.281		(5.191.015.457)	8.749.737.281		(5.191.015.457)
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên ⁽¹⁾	NTC	40.784.285.192	1.051.157.250.000	-	40.784.285.192	945.796.500.000
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào		170.591.892.366		(43.141.994.432)	170.591.892.366	
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành ⁽¹⁾	BRC	57.440.573.000	90.080.304.200	-	57.440.573.000	73.152.461.800
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom		607.745.965.312		-	607.745.965.312	
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành		23.439.624.115		-	23.439.624.115	
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie		198.760.920.280		(3.576.772.525)	198.760.920.280	(7.834.759.276)
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie		295.203.752.360		-	295.203.752.360	
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha		1.004.392.840.663		-	1.004.392.840.663	
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom		293.412.365.332		-	293.412.365.332	
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampongthom		1.170.734.285.077		-	1.170.734.285.077	
- Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang - Ratanakiri		863.696.280.481		-	863.696.280.481	
- Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri		327.378.048.414		-	327.378.048.414	
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng		194.369.919.882		-	194.369.919.882	
- Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh		95.141.495.684		(61.819.327.324)	95.141.495.684	(63.257.095.475)
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie		163.363.432.701		-	163.363.432.701	
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia		201.956.894.334		-	201.956.894.334	
- Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền		32.693.297.635		-	32.693.297.635	
- Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie ⁽²⁾		-		-	-	
		5.749.855.610.109		(113.729.109.738)	5.749.855.610.109	(105.826.489.959)

	Mã chứng khoán	30/06/2024			01/01/2024		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam ⁽¹⁾	VRG	9.743.200.000	114.969.760.000	-	9.743.200.000	103.105.702.400	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An ⁽¹⁾	GTA	18.329.722.400	11.847.259.600	(6.482.462.800)	18.329.722.400	16.653.223.400	(1.676.499.000)
- Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	VIR	3.850.000.000		(215.512.850)	3.850.000.000		(215.512.850)
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế ⁽¹⁾	EIC	44.118.073.392	97.632.000.000	-	44.118.073.392	104.716.800.000	-
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào		79.567.924.335		-	79.567.924.335		-
- Tổng Công ty Xây dựng và Thủy lợi 4 - CTCP ⁽¹⁾	TL4	24.418.782.000	15.465.228.600	(8.953.553.400)	24.418.782.000	19.589.289.560	(4.829.492.440)
- Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc - Hoa Lư		23.082.813.181		(23.082.813.181)	23.082.813.181		(23.082.813.181)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG ⁽¹⁾	SIP	686.816	286.793.600.000	-	686.816	204.944.640.000	-
- Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam ⁽²⁾		-		-	-		-
- Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh ⁽²⁾		-		-	-		-
		203.111.202.124		(38.734.342.231)	203.111.202.124		(29.804.317.471)

⁽¹⁾ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định theo giá thị trường của các chứng khoán này trên sàn HNX, HOSE và UPCOM tại ngày 29/12/2023 và ngày 28/06/2024. Ngoài các khoản đầu tư này, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

⁽²⁾ Theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 01/01/2016, các khoản đầu tư này có giá gốc được Tập đoàn đánh giá lại là 0 VND do các đơn vị này có số lỗ lũy kế lớn hơn vốn chủ sở hữu.

⁽³⁾ Các khoản đầu tư Tập đoàn đã có chủ trương thoái vốn nhưng chưa thực hiện.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong kỳ:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con 100% vốn				
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Tỉnh Bình Phước	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Tỉnh Bình Phước	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Tỉnh Bình Phước	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Tỉnh Kon Tum	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Đào tạo
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Hành chính sự nghiệp
- Trung tâm Y tế Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Y tế
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Nghiên cứu Cao su

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con trên 50% vốn				
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	97,47%	97,47%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Tỉnh Tây Ninh	98,46%	98,46%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc	Tỉnh Lâm Đồng	71,03%	71,03%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	84,85%	84,85%	Chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Tỉnh Quảng Nam	51,01%	51,01%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	69,12%	69,12%	Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện VRG - Phú Yên	Tỉnh Phú Yên	81,77%	81,77%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần VRG - Đắk Nông	Tỉnh Đắk Nông	68,60%	68,60%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	Thành phố Hồ Chí Minh	64,38%	64,38%	Sản xuất kinh doanh dụng cụ thể thao
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Tỉnh Kon Tum	59,00%	59,00%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	69,03%	69,03%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	61,80%	61,80%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	55,24%	55,24%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	60,00%	60,00%	Cơ khí Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Tỉnh Hà Giang	82,59%	82,59%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Quasa Geruco	Tỉnh Quảng Trị	75,23%	75,23%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	83,54%	83,54%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Tỉnh Điện Biên	60,00%	60,00%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Tỉnh Bình Dương	66,62%	66,62%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Tỉnh Lai Châu	88,50%	88,50%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	81,52%	81,52%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	55,06%	55,06%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	52,51%	52,51%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
- Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Tỉnh Bình Dương	51,04%	51,04%	Công nghiệp Cao su
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	93,03%	93,03%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	99,58%	99,58%	Chế biến gỗ

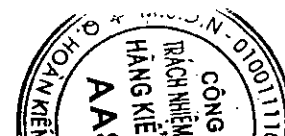
Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
- Xí nghiệp Liên doanh Visorutex	Thành phố Hồ Chí Minh	27,57%	27,57%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	20,42%	20,42%	Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành phố Hồ Chí Minh	20,66%	20,66%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Thành phố Hồ Chí Minh	48,85%	48,85%	Công nghiệp Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom	Tỉnh Tây Ninh	41,00%	41,00%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	Tỉnh Đồng Nai	20,77%	20,77%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	29,96%	29,96%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	Tỉnh Bình Phước	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	37,48%	37,48%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampongthom	Tỉnh Gia Lai	50,48%	50,48%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang - Ratanakiri	Tỉnh Gia Lai	47,49%	47,49%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri	Tỉnh Đắk Lắk	39,98%	39,98%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng	Tỉnh Gia Lai	30,31%	30,31%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	27,14%	27,14%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Tỉnh Bình Dương	34,00%	34,00%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Tỉnh Bình Dương	42,81%	42,81%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	Tỉnh Bình Phước	46,00%	46,00%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	Tỉnh Bình Dương	38,50%	38,50%	Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	Tỉnh Đồng Nai	22,00%	22,00%	Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	8.442.961.441	-	55.088.000	-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	8.402.297.641	-	56.088.000	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	40.663.800	-	-	-
<i>Bên khác</i>	38.980.262.485	(10.270.687.986)	121.437.659.897	(4.670.275.303)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Sao Kim	27.007.205.024	(9.523.856.586)	27.007.205.024	(3.976.506.103)
- Công ty TNHH JinYu (Việt Nam) Tire	9.162.072.029	-	-	-
- Công ty TNHH Đức Việt	-	-	24.772.633.805	-
- Công ty Cổ phần Hưng Hải Thịnh	-	-	51.017.746.500	-
- Các khách hàng khác	2.810.985.432	(746.831.400)	18.640.074.568	(693.769.200)
	47.423.223.926	(10.270.687.986)	121.493.747.897	(4.670.275.303)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	453.780.060.880	-	11.878.123.475	-
- Hoang Anh Mang Yang K.Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	100.618.097.570	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	49.590.564.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	48.500.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	48.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Cổ phần Quasa - Geruco Lào	32.639.385.550	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	27.612.825.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	26.085.992.162	-	3.545.640.000	-
- Tay Ninh Siemreap Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	24.009.562.500	-	-	-
- C.R.C.K Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	22.068.375.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	18.279.916.250	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	17.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	9.024.768.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	8.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chumomray	6.618.818.719	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	5.614.350.929	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	3.600.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	2.886.670.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	2.692.569.600	-	-	-
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	938.165.600	-	938.165.600	-
- Công ty TNHH MTV Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Việt Lào	-	-	7.394.317.875	-
<i>Bên khác</i>	271.573.683	-	743.977.166	-
- Trả trước cho người bán khác	271.573.683	-	743.977.166	-
	454.051.634.563	-	12.622.100.641	-

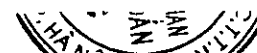


7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn						
<i>Bên liên quan</i>	352.540.758.352	(249.493.162.724)	-	27.141.273.530	325.399.484.822	(261.062.407.197)
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	146.962.095.404	(146.962.095.404)	-	5.000.000.000	141.962.095.404	(141.962.095.404)
- Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	92.278.244.169	(92.278.244.169)	-	-	92.278.244.169	(92.278.244.169)
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	81.507.948.451	(10.252.823.151)	-	7.515.602.483	73.992.345.968	(26.624.082.107)
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	9.334.228.714	-	-	4.667.114.357	4.667.114.357	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	5.867.322.678	-	-	2.933.661.339	2.933.661.339	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	4.827.111.942	-	-	2.413.555.971	2.413.555.971	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	2.127.268.060	-	-	1.063.634.030	1.063.634.030	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	2.020.511.618	-	-	1.010.255.809	1.010.255.809	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	1.559.181.666	-	-	779.590.833	779.590.833	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	1.351.884.074	-	-	675.942.037	675.942.037	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	1.274.830.264	-	-	637.415.132	637.415.132	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	989.927.584	-	-	-	989.927.584	(197.985.517)
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	989.006.650	-	-	-	989.006.650	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	889.003.078	-	-	444.501.539	444.501.539	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	562.194.000	-	-	-	562.194.000	-
<i>Bên khác</i>	7.529.125.000	(7.529.125.000)	-	-	7.529.125.000	(7.529.125.000)
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Cao su	7.529.125.000	(7.529.125.000)	-	-	7.529.125.000	(7.529.125.000)
	360.069.883.352	(257.022.287.724)	-	27.141.273.530	332.928.609.822	(268.591.532.197)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn						
<i>Bên liên quan</i>	95.145.388.955	(34.400.000.000)	-	-	95.145.388.955	(34.400.000.000)
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	34.400.000.000	(34.400.000.000)	-	-	34.400.000.000	(34.400.000.000)
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	10.914.199.712	-	-	-	10.914.199.712	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	9.463.148.479	-	-	-	9.463.148.479	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	9.334.227.983	-	-	-	9.334.227.983	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	6.923.060.500	-	-	-	6.923.060.500	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	5.778.423.901	-	-	-	5.778.423.901	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	4.620.612.577	-	-	-	4.620.612.577	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	3.935.380.184	-	-	-	3.935.380.184	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	3.464.722.530	-	-	-	3.464.722.530	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	2.127.268.066	-	-	-	2.127.268.066	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	2.020.511.658	-	-	-	2.020.511.658	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	1.274.830.273	-	-	-	1.274.830.273	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	889.003.092	-	-	-	889.003.092	-
<i>Bên khác: Các khoản cho vay sáp nhập từ Công ty Tài chính Cao su Việt Nam</i>	732.924.430.956	(384.950.516.100)	-	7.444.659.599	725.479.771.357	(378.294.852.577)
- Cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu	51.736.359.215	(45.057.159.215)	-	30.000.000	51.706.359.215	(45.583.759.215)
+ Lê Thanh Nhã	18.931.920.201	(12.252.720.201)	-	-	18.931.920.201	(12.809.320.201)
+ Tô Đình Chiến	16.496.910.403	(16.496.910.403)	-	-	16.496.910.403	(16.496.910.403)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Quân	16.000.000.000	(16.000.000.000)	-	-	16.000.000.000	(16.000.000.000)
+ Vương Đăng	307.528.611	(307.528.611)	-	30.000.000	277.528.611	(277.528.611)
- Các khách hàng khác	681.188.071.741	(339.893.356.885)	-	7.414.659.599	673.773.412.142	(332.711.093.362)
	828.069.819.911	(419.350.516.100)	-	7.444.659.599	820.625.160.312	(412.694.852.577)



8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Phải thu khác tại Văn phòng Tập đoàn</i>	1.138.431.273.847	(13.324.794.174)	1.310.205.229.791	(12.168.944.713)
- Phải thu về ứng vốn kinh doanh	6.922.169.876	-	6.922.169.876	-
- Phải thu tiền bán mủ cao su ủy thác	-	-	8.867.695.853	-
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	110.265.939.283	(8.752.000.000)	158.016.272.303	(8.752.000.000)
- Phải thu tiền lãi dự thu	35.195.711.780	(4.364.056.251)	48.070.868.767	(3.416.944.713)
- Phải thu lãi cho vay vốn AFD	3.268.556.780	(208.737.923)	2.317.948.835	-
- Phải thu lợi nhuận tập trung	860.892.697.711	-	962.748.011.701	-
- Phải thu tạm ứng	3.600.246.649	-	1.196.256.649	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	28.811.661.098	-	33.145.115.907	-
- Phải thu khác	89.474.290.670	-	88.920.889.900	-
<i>Phải thu khác sáp nhập từ Công ty Tài chính Cao su</i>	5.715.191.671	-	5.527.838.671	-
- Phải thu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hỗ trợ lãi suất	2.697.168.577	-	2.697.168.577	-
- Phải thu tạm ứng phí xử lý nợ	1.635.779.300	-	1.448.426.300	-
- Phải thu khác	1.382.243.794	-	1.382.243.794	-
	1.144.146.465.518	(13.324.794.174)	1.315.733.068.462	(12.168.944.713)
b) Dài hạn				
<i>Phải thu khác phát sinh tại Văn phòng Tập đoàn</i>				
- Phải thu về tiền tạm ứng vốn	2.338.514.240.085	-	2.347.206.871.679	-
- Phải thu về ứng vốn kinh doanh	4.800.000.000	-	4.800.000.000	-
	2.343.314.240.085	-	2.352.006.871.679	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	3.412.972.890.256	(2.917.394.465)	3.573.631.866.335	(1.761.545.004)
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>				

9 . NỢ XẤU

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các đối tượng tại Văn phòng Tập đoàn				
+ Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	176.362.095.404	-	181.362.095.404	-
+ Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	92.278.244.169	-	92.278.244.169	-
+ Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	81.871.504.538	52.538.765.889	87.932.889.966	75.918.521.811
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Sao Kim	27.007.205.024	17.483.348.438	27.007.205.024	23.030.698.921
+ Công ty Cổ phần Chứng khoán Cao su	9.184.524.709	-	9.184.524.709	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	8.752.000.000	-	8.752.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng - Địa ốc Cao Su	770.964.000	24.132.600	770.964.000	77.194.800
+ Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	1.437.554.856	1.030.831.416	-	-
Các đối tượng sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam ⁽¹⁾				
+ Các khách hàng cho vay	673.773.412.142	341.062.318.780	681.188.071.741	341.294.714.856
+ Các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu ⁽²⁾	51.706.359.215	6.122.600.000	51.736.359.215	6.679.200.000
	1.123.143.864.057	418.261.997.123	1.140.212.354.228	447.000.330.388

⁽¹⁾ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam ("RFC") đã sáp nhập vào Tập đoàn từ ngày 01/12/2015, số dư nợ gốc cho vay tại ngày 30/06/2024 với số tiền 725,5 tỷ VND bao gồm 181 đối tượng khách hàng cho vay, chi tiết một số thông tin liên quan:

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tổng số dư nợ cho vay	725.479.771.357	732.924.430.956
- Lãi dự thu ^(*)	2.062.272.375.822	2.040.276.494.911
- Giá trị tài sản thế chấp trong các hợp đồng cho vay	1.430.574.440.861	1.441.543.902.861
+ Bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	1.236.772.875.861	1.247.742.337.861
+ Tài sản cơ quan thi hành án đang giữ	2.206.740.000	2.206.740.000
+ Tài sản chưa đăng ký giao dịch bảo đảm	191.594.825.000	191.594.825.000

^(*) Khoản lãi dự thu đang được Tập đoàn theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán theo quy định đối với các tổ chức tín dụng và hướng dẫn theo Công văn số 4222/BTC-CKKT ngày 30/03/2016.

Tình trạng hồ sơ và phương án xử lý liên quan đến khoản cho vay này tại ngày 30/06/2024 bao gồm:

Tình trạng hồ sơ	Số hồ sơ	Số dư nợ	
		Nợ gốc	Nợ lãi
		VND	VND
Hồ sơ đã khởi kiện, chuyển Tòa án	28	386.718.507.982	880.054.521.036
+ Hồ sơ tin dụng Tòa án đang thụ lý chưa có bản án	22	339.553.737.199	825.427.229.964
+ Hồ sơ tin dụng Tòa án đang thụ lý có bản án	2	12.232.850.582	49.096.028.042
+ Hồ sơ tin dụng Tòa án đã đình chỉ khởi kiện do hết hiệu lực - khởi kiện quyền đòi nợ	4	34.931.920.201	5.531.263.030
Hồ sơ tại cơ quan thi hành án	151	337.421.263.375	1.180.975.970.167
+ Hồ sơ đang thi hành án có Tài sản thế chấp (được thi hành án và bị thi hành án)	8	43.525.785.000	114.135.588.023
+ Hồ sơ đang thi hành án có tài sản thế chấp (được thi hành án)	41	282.839.808.055	688.626.034.518
+ Hồ sơ thi hành án không có tài sản thế chấp	102	11.055.670.320	378.214.347.626
Hồ sơ chưa khởi kiện	2	1.340.000.000	1.241.884.619
	181	725.479.771.357	2.062.272.375.822

(2) Chi tiết các hợp đồng cho vay Repo cổ phiếu

Khách hàng	Tài sản bảo đảm (cổ phần)	Số lượng cổ phiếu	Số dư nợ gốc	Dự phòng
			tại 30/06/2024	tại 30/06/2024
			VND	VND
Tô Đình Chiến	Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh	1.650.000	16.496.910.403	16.496.910.403
Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Quân	Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh	1.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Quân	Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh	900.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Vương Đáng	Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh	100.000	277.528.611	277.528.611
Lê Thanh Nhã	Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Quân	1.200.000	5.500.000.000	5.500.000.000
Lê Thanh Nhã	Mã CK: HAG	506.000	13.431.920.201	7.309.320.201
			51.706.359.215	45.583.759.215

Đối với các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu, toàn bộ số lượng cổ phiếu đã được chuyển quyền sở hữu cho RFC và Tập đoàn có quyền chuyển nhượng toàn bộ số lượng cổ phiếu này. Giá trị có thể thu hồi khoản cho vay được xác định theo giá trị hợp lý khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày 30/06/2024, 6 bộ hồ sơ Repo cổ phiếu này đã được chuyển sang cơ quan cảnh sát điều tra, lãi dự thu tương ứng số dư nợ gốc là 8,867 tỷ VND được Tập đoàn theo dõi ngoài bảng (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 20c).

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	23.134.450	-	39.076.700	-
Công cụ, dụng cụ	660.000.000	-	660.000.000	-
Hàng hoá	7.755.987.301	-	48.050.295.406	-
	8.439.121.751	-	48.749.372.106	-

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	157.774.809.642	4.708.703.255	28.066.069.338	70.054.806.136	260.604.388.371
- Mua trong kỳ	-	-	9.077.328.636	-	9.077.328.636
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.201.899.900)	-	(3.201.899.900)
Số dư cuối kỳ	157.774.809.642	4.708.703.255	33.941.498.074	70.054.806.136	266.479.817.107
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	71.581.856.161	4.688.703.245	18.839.788.454	69.852.810.136	164.963.157.996
- Khấu hao trong kỳ	3.012.266.838	20.000.010	1.166.835.938	39.096.000	4.238.198.786
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.201.899.900)	-	(3.201.899.900)
Số dư cuối kỳ	74.594.122.999	4.708.703.255	16.804.724.492	69.891.906.136	165.999.456.882
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	86.192.953.481	20.000.010	9.226.280.884	201.996.000	95.641.230.375
Tại ngày cuối kỳ	83.180.686.643	-	17.136.773.582	162.900.000	100.480.360.225

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 100.556.321.817 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	11.109.585.388	10.221.555.482	21.331.140.870
- Mua trong kỳ	-	480.000.000	480.000.000
- Giảm do bán giao về địa phương	(155.578.260)	-	(155.578.260)
Số dư cuối kỳ	10.954.007.128	10.701.555.482	21.655.562.610
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	9.977.055.476	9.977.055.476
- Khấu hao trong kỳ	-	117.055.554	117.055.554
Số dư cuối kỳ	-	10.094.111.030	10.094.111.030
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	11.109.585.388	244.500.006	11.354.085.394
Tại ngày cuối kỳ	10.954.007.128	607.444.452	11.561.451.580

- Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.732.555.482 VND.



13 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	31.514.615.908	31.514.615.908	-	15.757.307.954	15.757.307.954	15.757.307.954
- Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 2) - Vay AFD (*)	31.514.615.908	31.514.615.908	-	15.757.307.954	15.757.307.954	15.757.307.954
	31.514.615.908	31.514.615.908	-	15.757.307.954	15.757.307.954	15.757.307.954
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 2) - Vay AFD (*)	63.029.231.805	63.029.231.805	-	15.757.307.954	47.271.923.851	47.271.923.851
	63.029.231.805	63.029.231.805	-	15.757.307.954	47.271.923.851	47.271.923.851
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(31.514.615.908)	(31.514.615.908)	-	(15.757.307.954)	(15.757.307.954)	(15.757.307.954)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	31.514.615.897	31.514.615.897			31.514.615.897	31.514.615.897

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (*) Hợp đồng tín dụng số 32/TNDN-TDTW ngày 02/11/2001, Hợp đồng vay vốn ODA sửa đổi (lần 16) số 04/2024/HĐODASĐ - NHPT ngày 26/03/2024, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức cho vay: 34.570.000 EUR (đến 01/07/2006 chuyển sang theo đổi bằng VND);
 - + Mục đích vay: Vay đầu tư dự án "Chương trình phát triển cao su quốc doanh khu vực Tây Nguyên";
 - + Thời hạn cho vay: 25 năm;
 - + Lãi suất cho vay: 7,72%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại 30/06/2024 là 47.271.923.851 VND; khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 15.757.307.954 VND.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	19.946.355.642	19.946.355.642	94.349.842.802	94.349.842.802
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	6.685.268.817	6.685.268.817	1	1
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	6.115.200.000	6.115.200.000	11.443.950.000	11.443.950.000
- Công ty TNHH Cao su Việt Lào	4.453.317.225	4.453.317.225	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	2.692.569.600	2.692.569.600	-	-
- Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng	-	-	23.513.458.500	23.513.458.500
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	-	-	22.115.268.000	22.115.268.000
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	-	-	11.080.125.000	11.080.125.000
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	-	-	3.693.375.000	3.693.375.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	-	-	2.502.781.700	2.502.781.700
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	-	-	2.359.852.960	2.359.852.960
- Các bên liên quan khác	-	-	17.641.031.641	17.641.031.641
Bên khác	1.571.297.994	1.571.297.994	5.442.640.298	5.442.640.298
- Báo Tuổi trẻ	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
- Phải trả người bán khác	1.571.297.994	1.571.297.994	4.442.640.298	4.442.640.298
	21.517.653.636	21.517.653.636	99.792.483.100	99.792.483.100

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	46.444.835.967	-	3.774.053.441	16.771.825.299	59.663.298.164	220.690.339
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	33.132.521.750	-	-	-	33.132.521.750	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	250.318.749	4.848.356.308	4.816.466.017	-	282.209.040
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	4.000.752	-	1.990.711.040	1.990.711.040	4.000.752	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	27.051.323.632	14.205.275.274	-	14.205.275.274	27.051.323.632	-
	106.632.682.101	14.455.594.023	10.616.120.789	37.787.277.630	119.851.144.298	502.899.379

(*) Số phải thu tại thời điểm ngày 30/06/2024 là khoản lợi nhuận nộp Ngân sách Nhà nước thừa do điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước trong năm 2019.

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	7.362.056.556	-
- Công ty Cổ phần Vạn Lợi Kon Tum Việt Nam	4.579.289.998	8.016.326.623
- Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia	1.011.830.400	4.016.628.000
- Công ty TNHH Nam Long	-	2.724.750.000
- Các đối tượng khác	4.176.946.899	1.196.400.952
	17.130.123.853	15.954.105.575

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	800.786.390	1.194.929.186
- Chi phí phải trả khác	931.129.222	1.125.968.367
	1.731.915.612	2.320.897.553

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

a.1) Chi tiết theo nội dung

Khoản phải trả tại Văn phòng Tập đoàn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	376.253.410	285.985.189
- Phải trả tiền xuất khẩu ủy thác mù cao su	-	17.644.129.202
- Phải trả về cổ phần hoá	75.109.000.000	75.109.000.000
- Phải trả về cổ tức	609.724.127	634.244.577
- Phải trả khác	5.870.917.590	4.421.557.450
<i>Khoản phải trả sáp nhập từ Công ty Tài chính Cao su</i>	<i>15.922.603.069</i>	<i>15.917.094.773</i>
	97.888.498.196	114.012.011.191

a.2) Chi tiết theo đối tượng

Bên liên quan

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	-	14.037.334.453
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	-	3.606.794.749
- Các bên liên quan khác	68.154.342	68.154.342
	68.154.342	17.712.283.544

Bên khác

	97.820.343.854	96.299.727.647
	97.888.498.196	114.012.011.191

b) Dài hạn

b.1) Chi tiết theo nội dung

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.701.004.057	3.701.004.057
- Nhận ủy thác đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần VRG - Đắk Nông	11.433.721.000	11.433.721.000
	15.134.725.057	15.134.725.057

b.2) Chi tiết theo đối tượng

Bên khác

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Sao Kim	3.500.006.517	3.500.006.517
- Các bên khác	11.634.718.540	11.634.718.540
	15.134.725.057	15.134.725.057

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	40.000.000.000.000	1.609.242.678.060	1.730.644.046.924	43.339.886.724.984
Lãi trong kỳ trước	-	-	277.163.426.262	277.163.426.262
Số dư cuối kỳ trước	40.000.000.000.000	1.609.242.678.060	2.007.807.473.186	43.617.050.151.246
Số dư đầu kỳ này	40.000.000.000.000	1.929.177.065.651	1.458.261.731.859	43.387.438.797.510
Lãi trong kỳ này	-	-	525.412.044.024	525.412.044.024
Số dư cuối kỳ này	40.000.000.000.000	1.929.177.065.651	1.983.673.775.883	43.912.850.841.534

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
- Vốn Nhà nước	38.708.428.190.000	96,77	38.708.428.190.000	96,77
- Vốn của người lao động	288.133.710.000	0,72	288.133.710.000	0,72
- Vốn của tổ chức công đoàn	7.262.500.000	0,02	7.262.500.000	0,02
- Các cổ đông khác	996.175.600.000	2,49	996.175.600.000	2,49
	40.000.000.000.000	100,00	40.000.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	634.244.577	784.512.672
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	24.520.450	76.583.400
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	24.520.450	76.583.400
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	609.724.127	707.929.272

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000.000	4.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000.000	4.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000.000	4.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Các quỹ của Tập đoàn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.929.177.065.651	1.929.177.065.651
	1.929.177.065.651	1.929.177.065.651

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Đô la Mỹ (USD)	606.306,57	1.509.032,52
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	0,48	0,48

b) Nợ-khó-đòi đã-xử lý

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Các khách hàng tại Văn phòng Tập đoàn	6.071.513.101	6.071.513.101
- Các khách hàng tại Công ty Tài chính Cao su	69.264.656.253	69.264.656.253

c) Các thông tin liên quan đến số liệu kế toán sau sáp nhập Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam

Năm 2015, Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam, là tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Tập đoàn Cao su Việt Nam. Khoản nợ phải thu khó đòi (lãi phát sinh chưa thu được) mà Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam đã ghi nhận ngoài bảng trước đây theo quy định của Tổ chức tín dụng sẽ tiếp tục theo dõi trong hệ thống quản trị của Công ty mẹ - Tập đoàn để thực hiện thu theo quy định của pháp luật.

Các chỉ tiêu ngoài bảng tại ngày 30/06/2024 liên quan đến Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam bao gồm:

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Lãi cho vay chưa thu được	2.053.405.609.404	2.031.409.728.493
- Lãi nhận Repo cổ phiếu chưa thu được	8.866.766.418	8.866.766.418
- Tài sản nhận thế chấp:	1.450.574.440.861	1.441.543.902.861
+ Bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị (đã đăng ký giao dịch bảo đảm)	1.236.772.875.861	1.247.742.337.861
+ Tài sản cơ quan thi hành án đang giữ (tài sản gán nợ, siết nợ)	2.206.740.000	2.206.740.000
+ Tài sản chưa đăng ký giao dịch bảo đảm	191.594.825.000	191.594.825.000

d) Các thông tin liên quan đến số liệu bảo lãnh cho các đơn vị thành viên vay vốn

	30/06/2024		01/01/2024	
	VND	USD	VND	USD
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	166.546.900.000	-	166.546.900.000	-
- Công ty Cổ phần VRG Phú Yên	292.587.798.000	-	292.587.798.000	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	126.908.538.750	-	126.908.538.750	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh	271.592.000.000	-	271.592.000.000	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	477.000.000.000	-	477.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	204.607.318.000	1.875.000	204.607.318.000	1.875.000
	1.659.242.554.750	1.875.000	1.659.242.554.750	1.875.000

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	739.280.356.816	452.537.411.638
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.602.242.497	10.971.158.641
Doanh thu khác	23.295.804.502	7.935.559.458
	764.178.403.815	471.444.129.737
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	99.892.101.570	19.882.392.845

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	734.298.835.954	446.593.779.548
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.669.462.232	1.486.273.983
	735.968.298.186	448.080.053.531
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	694.004.527.849	404.300.708.914

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	74.574.129.190	107.288.576.490
Cổ tức, lợi nhuận được chia	229.915.499.283	159.407.583.615
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	190.115.287	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.955.802.977	813.113.487
Lợi nhuận được chia từ các công ty con đầu tư 100% vốn	349.154.617.064	187.912.132.057
	656.790.163.801	455.421.405.649
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>	589.926.684.075	359.802.868.042

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.297.748.154	3.864.370.350
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	658.412.579
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.322.291.627	1.422.419.620
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	71.234.464.955	128.530.226.986
Chi phí tài chính khác	-	116.450
	76.854.504.736	134.475.545.985

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	766.067.675	1.528.751.438
Chi phí khác bằng tiền	137.215.000	131.554.251
	903.282.675	1.660.305.689

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí vật liệu, công cụ đồ dùng	2.049.492.084	2.602.573.972
Chi phí nhân viên quản lý	32.396.070.454	30.966.916.811
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.355.254.340	3.759.483.936
Thuế, phí, lệ phí	2.223.737.545	2.222.003.873
Chi phí dự phòng	11.669.843.094	351.060.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.022.519.527	10.521.727.845
Chi phí khác bằng tiền	18.207.984.390	15.089.010.289
	82.924.901.434	65.512.776.726

27 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	784.640.000	-
Thu nhập khác	465.401.699	1.240.462.481
	1.250.041.699	1.240.462.481

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	525.412.044.024	277.163.426.262
Các khoản điều chỉnh tăng	70.081.468.356	77.001.254.649
Các khoản điều chỉnh giảm	(595.493.512.380)	(347.319.715.672)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(35.132.521.750)	(33.132.521.750)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(33.132.521.750)	(33.132.521.750)

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.049.492.084	2.602.573.972
Chi phí nhân công	32.396.070.454	30.966.916.811
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.355.254.340	3.759.483.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.458.049.434	13.536.753.266
Chi phí khác bằng tiền	32.238.780.029	17.793.628.413
	85.497.646.341	68.659.356.398

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tập đoàn có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tập đoàn có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Đầu tư dài hạn	-	526.707.848.200	-	526.707.848.200
	-	526.707.848.200	-	526.707.848.200
Tại ngày 01/01/2024				
Đầu tư dài hạn	-	449.009.655.360	-	449.009.655.360
	-	449.009.655.360	-	449.009.655.360

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí ...

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	238.878.000.651	-	-	238.878.000.651
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.167.974.207.284	2.343.314.240.085	-	3.511.288.447.369
Các khoản cho vay	3.276.576.774.060	407.930.307.735	-	3.684.507.081.795
	4.683.428.981.995	2.751.244.547.820	-	7.434.673.529.815
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	805.060.237.973	-	-	805.060.237.973
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.420.387.596.343	2.352.006.871.679	-	3.772.394.468.022
Các khoản cho vay	2.445.889.233.811	408.719.303.811	-	2.854.608.537.622
	4.671.337.068.127	2.760.726.175.490	-	7.432.063.243.617

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Các khoản vay	15.757.307.954	31.514.615.897	-	47.271.923.851
Phải trả người bán, phải trả khác	119.406.151.832	15.134.725.057	-	134.540.876.889
Chi phí phải trả	1.731.915.612	-	-	1.731.915.612
	136.895.375.398	46.649.340.954	-	183.544.716.352
Tại ngày 01/01/2024				
Các khoản vay	31.514.615.908	31.514.615.897	-	63.029.231.805
Phải trả người bán, phải trả khác	213.804.494.291	15.134.725.057	-	228.939.219.348
Chi phí phải trả	2.320.897.553	-	-	2.320.897.553
	247.640.007.752	46.649.340.954	-	294.289.348.706

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	15.757.307.954	15.757.307.954

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tập đoàn còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
Doanh thu khác	23.295.804.502	7.935.559.458
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai Công ty con	6.799.781.517	1.792.569.397
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long Công ty con	2.788.137.318	1.561.872.425
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng Công ty con	2.964.646.906	1.114.703.126
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh Công ty con	1.592.115.659	798.202.390
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng Công ty con	2.843.359.209	1.328.225.120
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk Công ty con	92.448.820	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo Công ty con	1.087.797.761	179.361.201
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông Công ty con	1.255.101.156	276.535.140
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê Công ty con	284.735.903	116.517.883
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum Công ty con	1.618.551.091	117.554.107
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang Công ty con	557.106.020	236.648.264
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh Công ty con	811.895.737	372.901.669
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị Công ty con	329.709.575	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận Công ty con	270.417.830	40.468.736
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	76.596.297.068	11.946.833.387
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản Công ty con	69.024.634.087	101.978.182
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành Công ty liên kết	7.080.192.000	10.806.800.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long Công ty con	115.421.156	451.142.539
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai Công ty con	87.553.636	87.553.636
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Công ty con	65.078.182	65.078.182
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào Công ty liên kết	59.335.200	59.335.200
- Xí nghiệp Liên doanh Visorutex Công ty liên kết	49.692.000	88.560.000
- Công ty TNHH Sản xuất Gỗ Cây cao su Kontum Thành viên trong Tập đoàn	41.224.680	75.940.200
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang Công ty con	36.967.090	58.369.090
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê - Kampongthom Công ty liên kết	13.852.036	21.871.636
- Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê Công ty con	22.347.001	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng Công ty con	-	65.036.123
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận Công ty con	-	42.894.417
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị Công ty con	-	22.274.182

Giao dịch phát sinh trong kỳ: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	06 tháng đầu	06 tháng đầu
		năm 2024	năm 2023
		VND	VND
Lợi nhuận tập trung từ Công ty TNHH MTV 100% vốn		349.154.617.064	187.912.132.057
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	82.333.427.142	75.985.042.278
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	66.936.198.688	45.217.056.885
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	57.630.897.021	13.530.499.108
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	45.530.466.566	5.468.213.775
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	25.986.865.503	8.829.097.110
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	24.146.036.048	11.417.183.985
- Công ty TNHH MTV Cao su Măng Yang	Công ty con	13.510.728.671	4.043.278.740
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	11.297.289.841	6.309.966.039
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	8.771.754.714	2.674.588.153
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	7.008.907.107	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	5.137.493.983	14.437.205.984
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	864.551.780	-
Cổ tức lợi nhuận được chia		229.915.499.283	159.407.583.615
- Công ty Cổ phần MDF VRG - Dongwha	Công ty liên kết	112.700.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Công ty con	76.756.680.000	43.860.960.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty nhận đầu tư	7.794.560.000	6.235.648.000
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Công ty nhận đầu tư	5.973.560.000	6.219.386.000
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Công ty nhận đầu tư	4.320.000.000	11.232.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Công ty nhận đầu tư	1.933.440.000	5.639.200.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Công ty con	1.620.000.000	1.903.645.125
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Công ty nhận đầu tư	614.716.300	-
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	Công ty con	566.560.000	1.543.360.291
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Công ty con	-	22.312.730.000
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom	Công ty liên kết	-	30.099.570.401
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Công ty liên kết	17.635.982.983	22.804.011.298
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Công ty liên kết	-	7.557.072.500
Lãi cho vay		10.856.567.728	12.483.152.370
- Công ty Cổ phần Gỗ VRG MDF Kiên Giang	Công ty con	5.562.396.849	5.614.936.742
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	543.279.775	605.439.880
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	457.451.194	719.991.614
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	171.950.283	270.503.989
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	157.162.592	243.380.313
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	103.978.998	162.729.464
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	351.122.366	400.778.295
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	1.447.318.330	1.565.545.102

Giao dịch phát sinh trong kỳ: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
		VND	VND
Lãi cho vay (tiếp theo)			
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	735.153.592	1.148.250.752
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	78.579.348	109.144.005
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	379.841.665	586.947.016
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	471.050.192	635.799.140
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	197.688.828	196.602.626
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	199.593.716	223.103.432
Mua hàng hóa		694.004.527.849	404.300.708.914
- C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	113.832.715.018	
- Bean Heack Investment Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	96.617.135.266	
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	75.502.100.143	28.643.392.000
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Công ty con	36.602.146.577	25.465.913.727
- Hoàng Anh Mang Yang K.Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	31.435.162.970	58.618.696.418
- Krongbuk Ratanakiri Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	29.937.125.400	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	28.011.095.798	15.372.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	28.005.460.680	15.273.401.230
- Ba Ria Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	24.155.890.265	15.645.719.250
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	21.870.009.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chumomray	Thành viên trong Tập đoàn	20.731.688.955	24.556.651.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	19.045.637.554	-
- Công ty TNHH Cổ Phần Quasa - Geruco Lào	Thành viên trong Tập đoàn	17.070.501.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	15.028.948.000	2.062.368.000
- Công ty TNHH MTV Cổ phần Phát triển Cao su Dầu Tiếng - Việt Lào	Thành viên trong Tập đoàn	14.699.118.000	20.650.549.500
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Công ty con	13.613.186.000	5.577.491.384
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	Công ty con	10.804.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Công ty con	10.319.575.000	12.713.400.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	9.777.764.273	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	9.522.576.000	23.375.640.000
- Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Công ty con	8.468.250.000	16.089.906.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	7.993.440.000	1.853.544.000
- Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	7.993.440.000	3.753.738.345

Giao dịch phát sinh trong kỳ: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	06 tháng đầu	06 tháng đầu
		năm 2024	năm 2023
		VND	VND
Mua hàng hóa (tiếp theo)			
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	7.771.809.800	3.466.512.000
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Công ty con	6.158.678.400	1.428.134.400
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Công ty con	5.375.076.000	-
- Công ty TNHH Cao su Việt Lào	Thành viên trong Tập đoàn	4.417.827.750	6.585.636.750
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Công ty con	4.273.500.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	3.815.280.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	2.777.250.000	5.213.593.950
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Công ty con	1.862.784.000	2.100.067.200
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Công ty con	1.677.900.000	11.453.400.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	1.590.624.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Công ty con	1.471.680.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	775.152.000	5.550.000.000
- Dong Phu Kratie Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	-	30.239.717.760
- Krongbuk Ratanakiri Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	-	25.328.761.500
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	-	16.575.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	Công ty liên kết	-	16.071.300.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	-	5.757.454.500
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	-	4.878.720.000
Thu hồi tạm ứng vốn đầu tư xây dựng cơ bản		8.692.631.594	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	7.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	850.440.043	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	842.191.551	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2024	01/01/2024
		VND	VND
Phải thu về ứng vốn kinh doanh		11.722.169.876	11.722.169.876
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	6.922.169.876	6.922.169.876
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	4.800.000.000	4.800.000.000
Phải thu về tạm ứng vốn điều lệ		2.338.514.240.085	2.347.206.871.679
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	524.552.659.475	524.552.659.475
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	277.607.996.594	277.607.996.594
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	213.738.989.400	213.738.989.400
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	212.649.296.758	213.499.736.801

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	Mối quan hệ	30/06/2024	01/01/2024
		VND	VND
Phải thu về tạm ứng vốn điều lệ (tiếp theo)			
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	153.947.926.443	153.947.926.443
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	153.283.653.523	153.283.653.523
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	141.083.000.000	141.083.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	131.471.502.915	131.471.502.915
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	127.537.749.639	128.379.941.190
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	122.312.843.369	122.312.843.369
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	101.435.911.551	101.435.911.551
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	84.291.291.160	84.291.291.160
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	50.469.466.667	50.469.466.667
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	26.200.000.000	26.200.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	10.000.000.000	17.000.000.000
- Trung tâm Y tế Cao su	Công ty con	4.931.952.591	4.931.952.591
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	3.000.000.000	3.000.000.000
		101.513.939.283	149.264.272.303
Phải thu cổ tức lợi nhuận được chia			
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Công ty con	76.756.680.000	-
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Công ty nhận đầu tư	4.320.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ Khí cao su	Công ty con	1.620.000.000	-
- Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An	Công ty nhận đầu tư	614.716.300	-
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	Công ty con	566.560.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Công ty con	-	126.014.819.500
- Công ty Cổ phần Cao Su Bà Rịa - Kampongthom	Công ty liên kết	-	15.982.072.779
- Công ty Cổ phần Cao Su Việt Lào	Công ty liên kết	17.635.982.983	7.267.380.024
		13.434.656.695	17.747.880.251
Phải thu tiền lãi dự thu			
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	5.562.396.850	11.322.938.736
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	7.872.259.845	6.424.941.515
		3.268.556.780	2.317.948.835
Phải thu lãi cho vay vốn AFD			
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	266.507.403	283.235.483
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	39.127.096	44.329.591
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	47.404.476	58.750.466
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	199.043.245	272.692.895
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	77.546.206	99.850.466
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	67.496.160	93.854.149
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	170.205.717	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	320.918.439	438.133.335
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	548.728.233	243.927.555
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	695.109.168	497.420.340
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	532.350.696	181.228.330
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	304.119.941	104.526.225

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	Mối quan hệ	30/06/2024	01/01/2024
		VND	VND
Phải thu lợi nhuận tập trung		860.892.697.711	962.748.011.701
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	229.715.693.920	217.382.266.778
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	3.750.074.607	101.402.316.868
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng	Công ty con	102.167.460.676	106.210.422.445
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	159.229.895.903	92.293.697.215
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	102.302.983.707	96.447.341.493
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	864.551.780	35.923.812.051
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	19.901.693.526	26.305.458.126
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	49.517.963.941	65.219.072.552
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	71.820.493.983	84.596.976.396
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	40.301.466.565	65.738.089.135
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	23.337.385.021	26.756.253.232
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	40.358.364.005	26.847.635.334
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	4.797.467.530	4.797.467.530
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	7.029.179.033	7.029.179.033
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	4.991.480.310	4.991.480.310
- Viện Nghiên cứu Cao su	Công ty con	806.543.203	806.543.203
Phải thu phí quản lý tập trung		64.542.026.011	56.596.495.098
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	17.536.445.692	10.736.664.175
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	15.453.822.713	12.665.685.395
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	12.285.466.906	10.693.351.247
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	2.964.646.906	3.451.070.320
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng	Công ty con	2.843.359.209	8.121.697.758
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	4.360.155.898	3.105.054.742
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	3.137.112.084	2.049.314.323
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	1.580.415.146	1.023.309.126
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	1.618.551.091	1.248.846.251
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	1.008.601.898	678.892.323
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	386.398.998	293.950.178
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	811.895.737	736.668.802
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	284.735.903	990.333.480
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	270.417.830	801.656.978
Phải thu các quỹ tập trung		19.084.603.815	26.028.216.592
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	6.151.820.475	6.151.820.475
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	5.321.661.649	5.321.661.649
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	4.008.830.913	4.008.830.913
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	954.420.890	954.420.890
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	949.611.858	949.611.858
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	801.704.477	801.704.477
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	309.212.635	309.212.635
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	256.357.830	256.357.830

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	Mối quan hệ	30/06/2024	01/01/2024
		VND	VND
Phải thu các quỹ tập trung (tiếp theo)			
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	1	2.093.209.101
- Các đơn vị sự nghiệp	Công ty con	330.983.087	335.765.732
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	-	1.949.488.210
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	-	1.056.458.315
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	-	408.442.200
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	-	937.543.216
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	-	493.689.091

Thu nhập và thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
		VND	VND
- Ông Trần Công Kha	Chủ tịch HĐQT	371.556.009	318.259.145
- Ông Lê Thanh Hưng	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	346.740.818	309.430.467
- Ông Hà Văn Khương	Thành viên HĐQT	330.756.000	282.911.406
- Ông Nguyễn Hay	Thành viên HĐQT	44.959.320	44.842.114
- Ông Đỗ Hữu Phước	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc	330.756.000	282.911.406
<i>(Bổ nhiệm Thành viên HĐQT từ ngày 17/06/2024)</i>			
- Ông Nguyễn Đông Phong	Thành viên HĐQT	3.746.610	-
<i>(Bổ nhiệm từ ngày 17/06/2024)</i>			
- Ông Trần Ngọc Thuận	Thành viên HĐQT	226.301.130	282.911.406
<i>(Từ nhiệm từ ngày 28/06/2024)</i>			
- Ông Huỳnh Văn Bảo	Thành viên HĐQT	98.178.000	282.911.406
<i>(Miễn nhiệm từ ngày 29/03/2024)</i>			
- Ông Phạm Văn Thành	Thành viên HĐQT	98.178.000	282.911.406
<i>(Miễn nhiệm từ ngày 29/03/2024)</i>			
- Ông Phan Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	22.479.660	44.842.114
<i>(Miễn nhiệm từ ngày 29/03/2024)</i>			
- Ông Trương Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc	330.756.000	282.911.406
- Ông Trần Thanh Phụng	Phó Tổng Giám đốc	330.756.000	282.911.406
- Ông Lê Đình Bửu Trí	Phó Tổng Giám đốc	330.525.000	282.911.406
- Ông Huỳnh Kim Nhật	Phó Tổng Giám đốc	330.756.000	282.911.406
- Ông Lê Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc	-	282.911.406
<i>(Miễn nhiệm từ ngày 28/08/2023)</i>			
- Ông Phạm Văn Hồi Em	Trưởng Ban kiểm soát	300.156.000	256.372.398
<i>(Bổ nhiệm từ ngày 17/06/2024)</i>			
	Kế toán trưởng		
<i>(Miễn nhiệm từ ngày 17/06/2024)</i>			

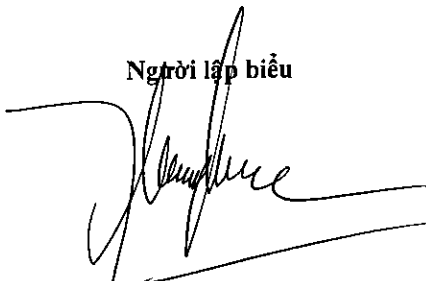
Thu nhập và thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo):

	Mối quan hệ	06 tháng đầu	06 tháng đầu
		năm 2024	năm 2023
		VND	VND
- Ông Đỗ Khắc Thăng	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm từ ngày 17/06/2024)	291.844.598	256.359.973
- Ông Nguyễn Minh Đức	Kiểm soát viên	43.277.440	40.690.066
- Ông Võ Văn Tuấn	Kiểm soát viên	43.277.440	40.690.066

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Người lập biểu



Đỗ Phú Hồng Quân

Phụ trách kế toán



Lưu Thị Tố Như

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 08 năm 2024



Ông Giám đốc

Lê Thanh Hưng